FireAnt

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (HSX: GVR)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	33,150
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	34,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,785
SL cổ phiếu LH	4,000,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,174,720
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	132,600
P/E	52.8
EPS	628

	YTD	1T	3T	6T
GVR	58.2%	11.2%	63.7%	73.1%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

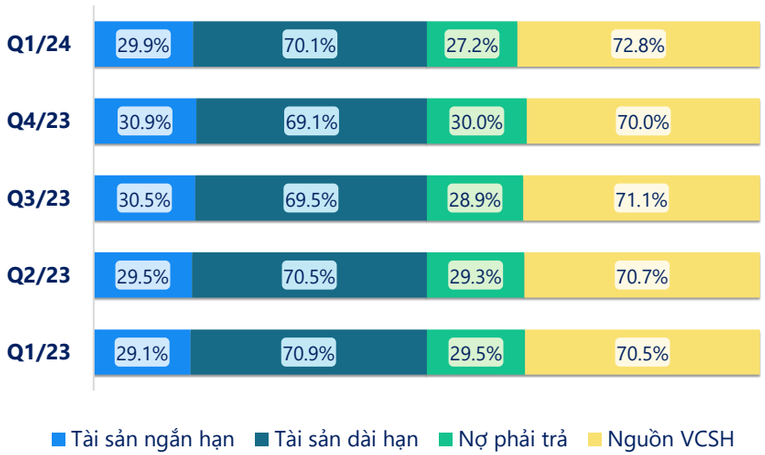

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

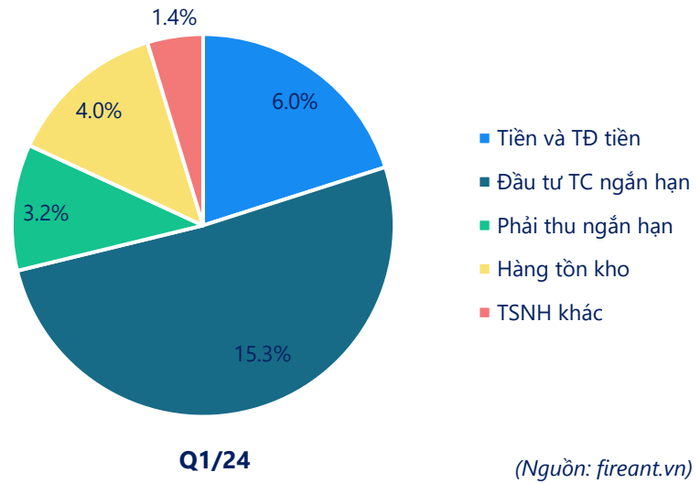

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

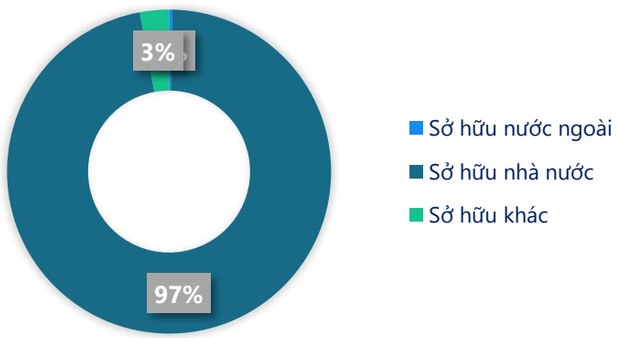

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

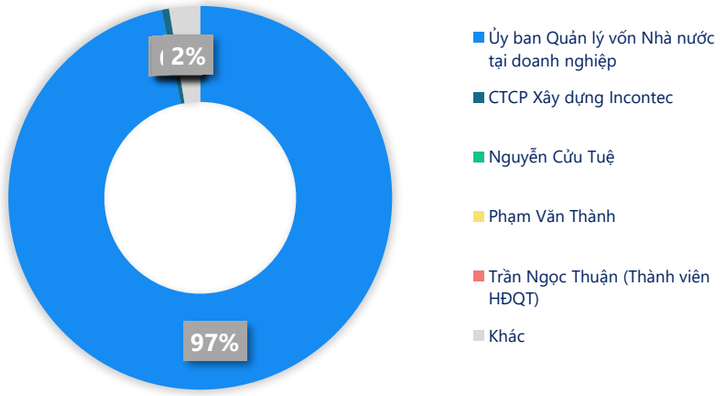

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

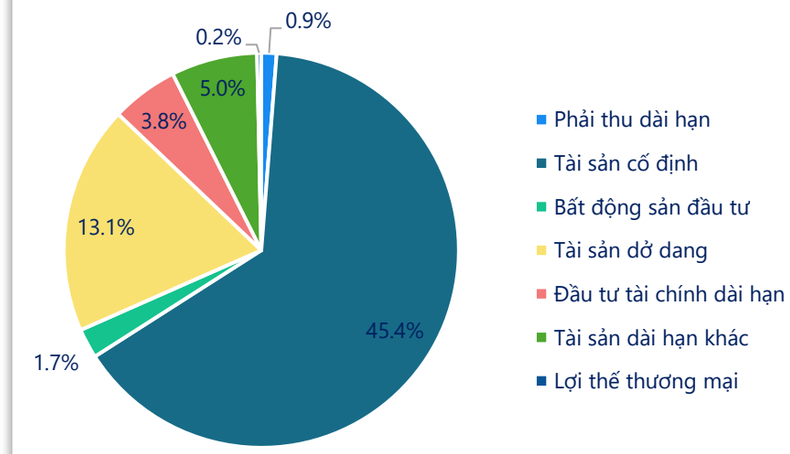

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (HSX: GVR)

Tiền và tương đương tiền

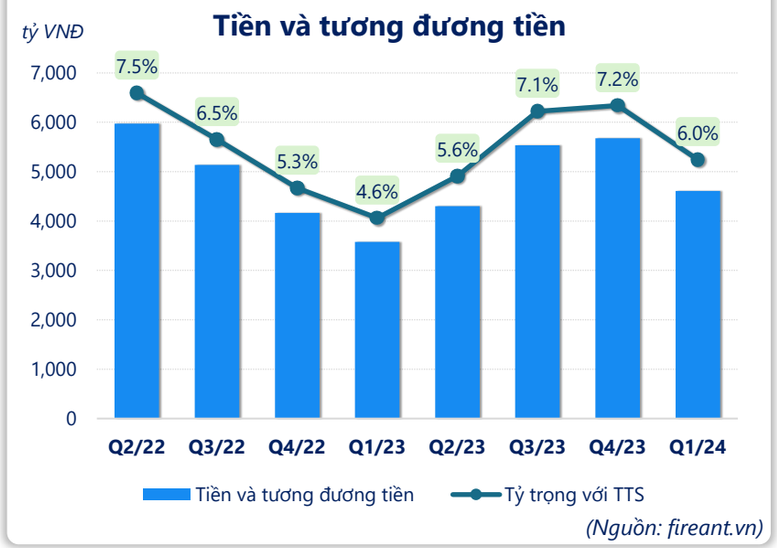

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

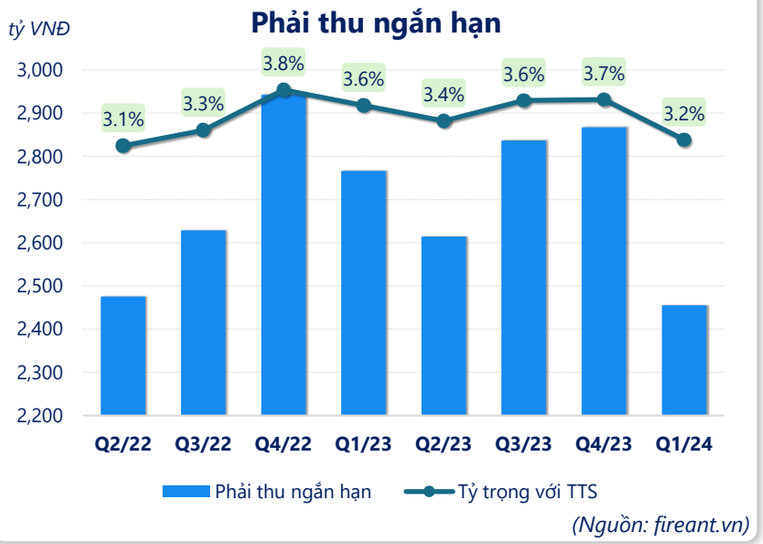

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

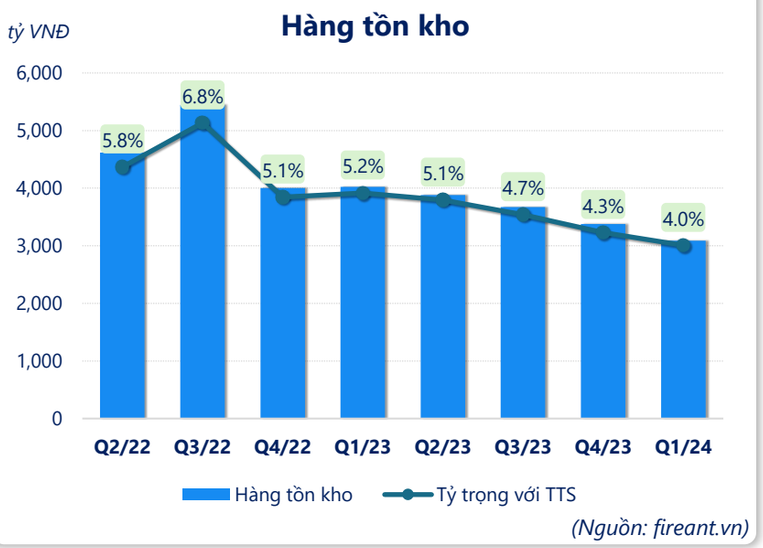

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

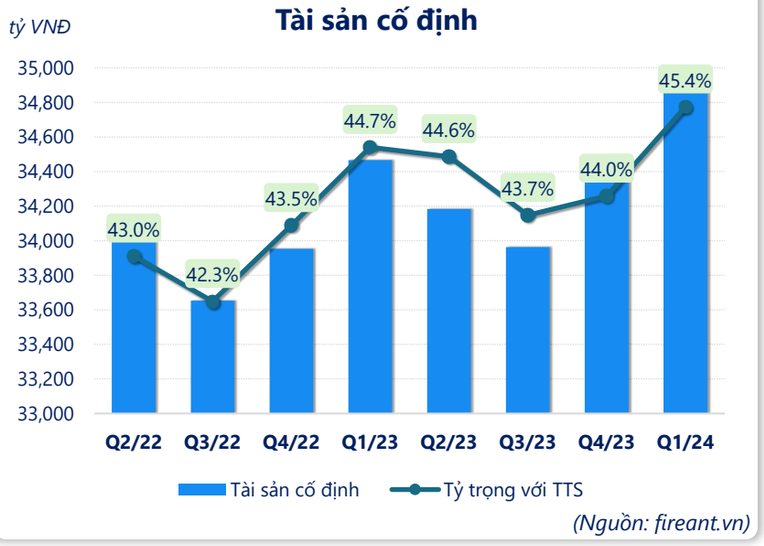

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

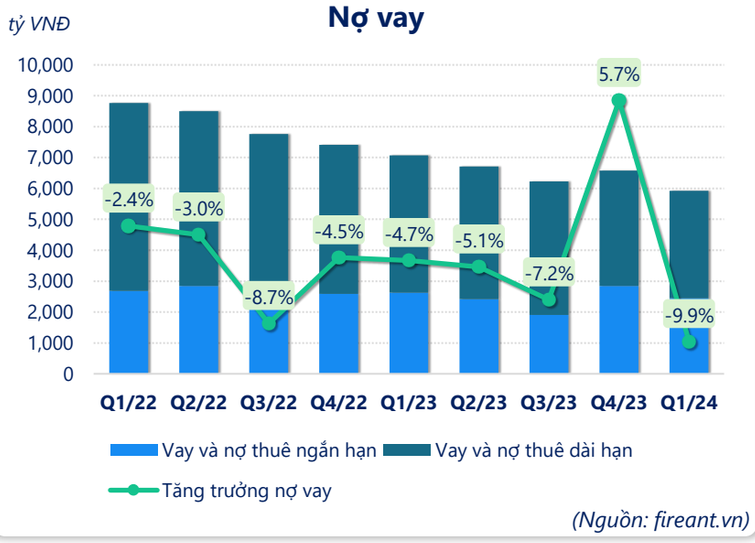

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

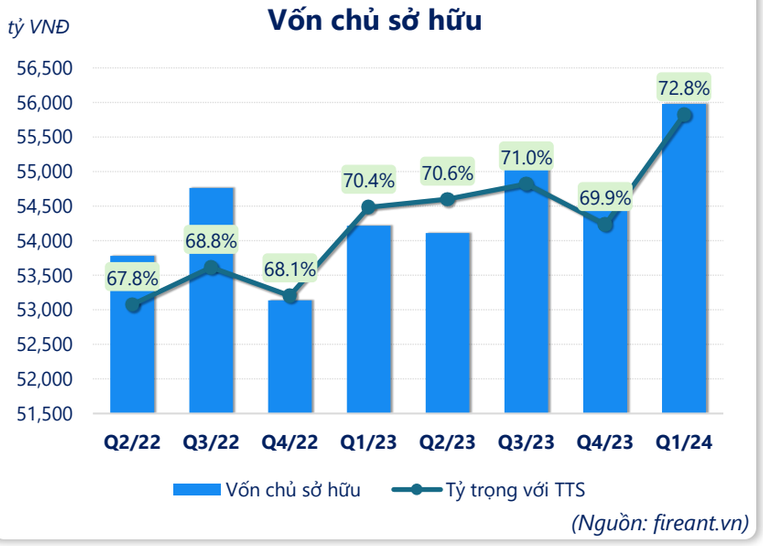

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (HSX: GVR)

Kết quả kinh doanh

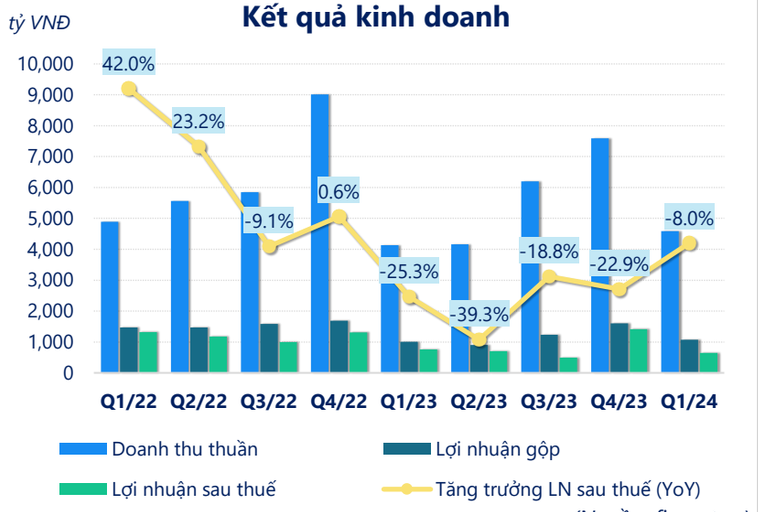

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

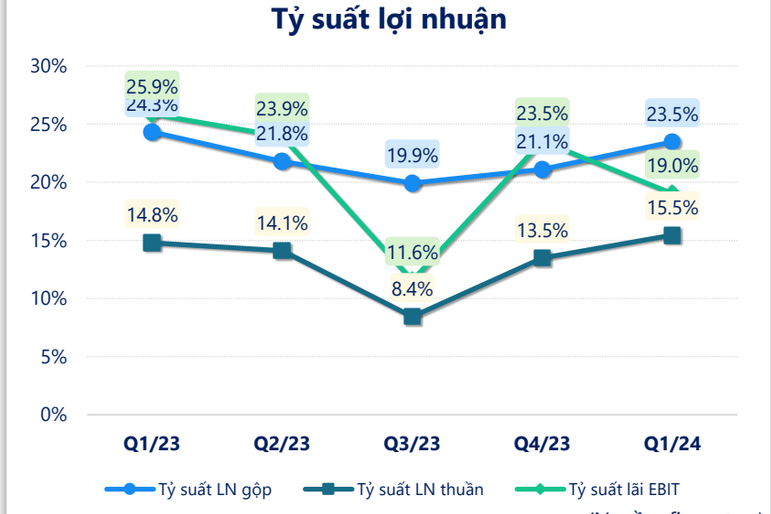

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

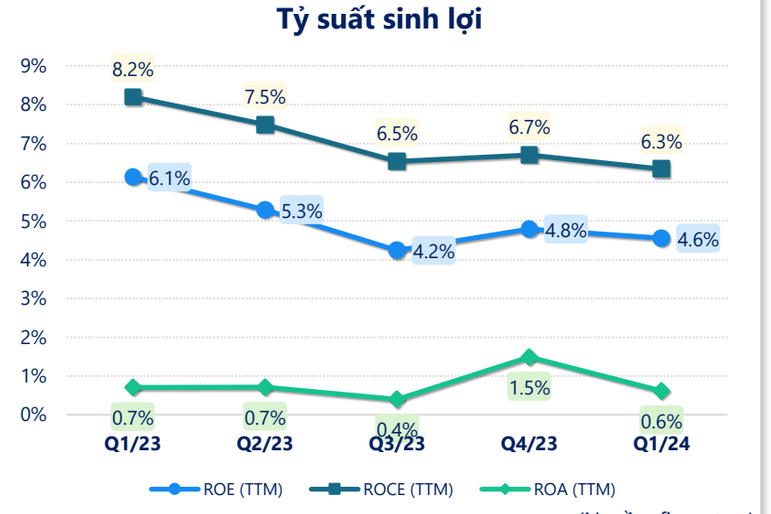

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

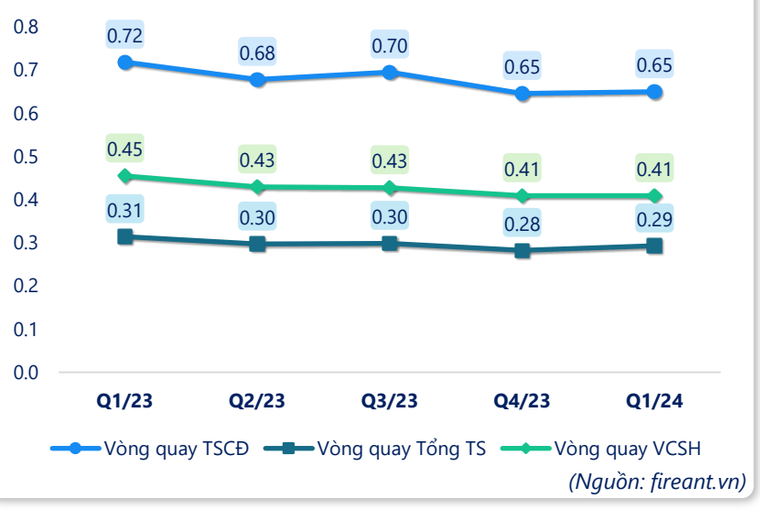

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

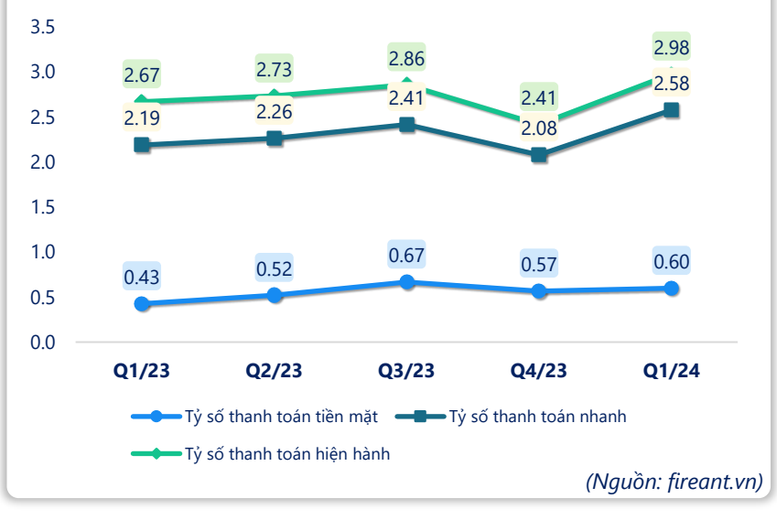

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

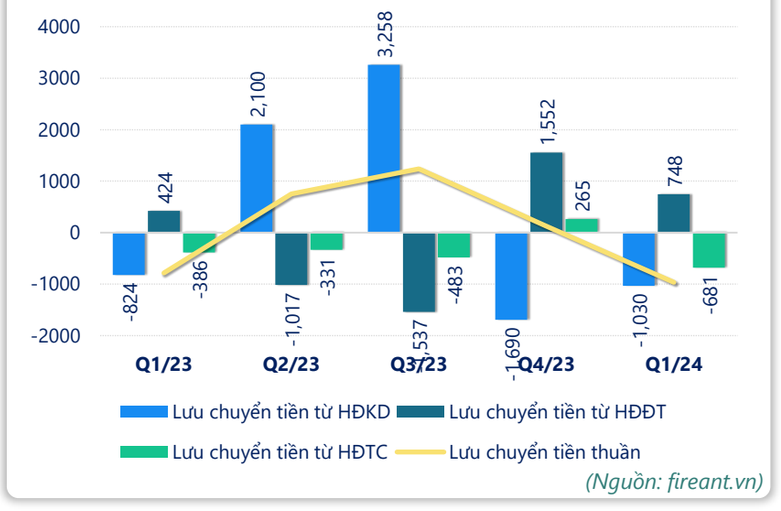

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (HSX: GVR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**76,913**	**78,062**	**-1.5%**
Tài sản ngắn hạn	22,975	23,842	-3.6%
Tiền và tương đương tiền	4,612	5,564	-17.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11,744	11,355	3.4%
Phải thu ngắn hạn	2,455	2,546	-3.6%
Hàng tồn kho	3,085	3,360	-8.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1,080	1,017	6.2%
Tài sản dài hạn	**53,938**	**54,220**	**-0.5%**
Phải thu dài hạn	671	657	2.1%
Tài sản cố định	34,903	34,438	1.4%
Bất động sản đầu tư	1,309	1,344	-2.6%
Tài sản dở dang	10,102	10,774	-6.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,957	2,957	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**3,810**	**3,859**	**-1.3%**
Lợi thế thương mại	185	191	-2.9%
Nợ phải trả	20,895	23,085	-9.5%
Nợ ngắn hạn	**7,723**	**9,653**	**-20.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,445	3,003	-18.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	822	931	-11.7%
Nợ dài hạn	13,172	13,432	-1.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,482	3,577	-2.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**56,018**	**54,977**	**1.9%**
Vốn chủ sở hữu	**55,978**	**54,936**	**1.9%**
Vốn điều lệ	40,000	40,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**40.2**	**40.9**	**-1.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	4,135	4,158	6,195	7,591	4,585
Giá vốn hàng bán	3,129	3,252	4,961	5,988	3,509
Lợi nhuận gộp	1,006	906	1,235	1,603	1,076
Doanh thu HĐTC	231	319	285	351	227
Chi phí TC	143	139	117	131	111
Chi phí lãi vay	121	113	93.5	115	94.0
LN trong công ty LKLD	-11.1	-6.52	-269	85.1	-6.41
Chi phí bán hàng	109	105	159	218	113
Chi phí QLDN	362	388	452	667	363
LN thuần từ HĐKD	612	587	523	1,023	709
Lợi nhuận khác	336	295	99.7	649	69.9
LN trước thuế	948	882	622	1,672	778
Lợi nhuận sau thuế	756	704	494	1,416	650
LNST của CĐ cty mẹ	550	558	313	1,164	476

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-824	2,100	3,258	-1,690	-1,030
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	424	-1,017	-1,537	1,552	748
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-386	-331	-483	265	-681
Tiền đầu kỳ	4,370	3,577	4,301	5,534	5,564
Lưu chuyển tiền thuần	**-785**	**753**	**1,238**	**127**	**-964**
Ảnh hưởng tỷ giá	-8.51	-28.0	-5.22	16.4	11.5
Tiền cuối kỳ	3,577	4,301	5,534	5,678	4,612

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic